

ĐA DẠNG THỰC VẬT QUÝ HIẾM TẠI VƯỜN QUỐC GIA PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

Hoàng Văn Sâm¹, Trần Ngọc Hải², Hà Văn Long³, Nguyễn Văn Trung⁴

^{1,2}*Trường Đại học Lâm nghiệp*

^{3,4}*Vườn quốc gia Phú Quốc*

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu về tính đa dạng thực vật quý hiếm tại Vườn quốc gia (VQG) Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, đã ghi nhận được 135 loài thực vật thuộc 52 họ, chiếm 10,35% số loài và 37,86% số họ trong tổng số 1.314 loài và 140 họ thực vật tại VQG Phú Quốc. Trong đó, họ Dầu là họ có số loài nhiều nhất 16 loài. Nghiên cứu ghi nhận 117 loài trong Danh lục đỏ của IUCN (2017), 26 loài trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007, 4 loài thuộc Nghị định số 32/2006/NĐ-CP và 2 loài thuộc Nghị định số 160/2013/NĐ-CP. Kết quả nghiên cứu bổ sung 8 loài thực vật mới quý hiếm vào hệ thực vật VQG Phú Quốc. Thực vật quý hiếm phân bố tại hầu hết các hệ sinh thái rừng tại VQG Phú Quốc, trong đó 3 hệ sinh thái chính của vườn là hệ sinh thái rừng lá rộng mưa ẩm nhiệt đới, hệ sinh thái rừng úng phèn và hệ sinh thái rừng ngập mặn, trong đó chủ yếu tập trung ở hệ sinh thái rừng lá rộng mưa ẩm nhiệt đới với 80 loài thực vật quý hiếm. Kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng phục vụ công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát triển thực vật quý hiếm tại Vườn quốc gia Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Từ khóa: Bảo tồn, đa dạng sinh học, thực vật quý hiếm, Vườn quốc gia Phú Quốc.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vườn quốc gia Phú Quốc được thành lập theo Quyết định số 91/2001/QĐ-TTg ngày 8 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích sau điều chỉnh là 29.420,6 ha, chiếm khoảng 2/3 diện tích của hòn đảo lớn nhất cả nước này. VQG Phú Quốc đa dạng phong phú về động, thực vật và là nơi chứa đựng nhiều nguồn gen quý hiếm, đặc biệt là các loài thực vật như các loài Cóc đỏ, Sơn huyết, Trầm hương, Dầu song nạng, Kiên kiên phú quốc... Từ khi VQG Phú Quốc được thành lập đã rất quan tâm đến công tác bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen quý cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Tại đây cũng đã có một số nghiên cứu điều tra, đánh giá tài nguyên sinh vật, bước đầu cũng đã đánh giá được giá trị, tiềm năng và ý nghĩa của tài nguyên đa dạng sinh học ở VQG. Tuy nhiên, đến nay chưa có một chương trình điều tra, đánh giá tổng thể về tính đa dạng và tình trạng bảo tồn các loài thực vật rừng quý hiếm trong phạm vi toàn vườn. Nhằm cung cấp cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp quản lý bảo tồn hiệu quả các loài thực vật có giá trị bảo tồn cao chúng tôi tiến hành nghiên cứu tính đa dạng thực vật nguy cấp, quý hiếm tại VQG Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Nghiên cứu được tiến

hành trong thời gian từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 5 năm 2018.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các loài thực vật quý hiếm tại VQG Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo phân hạng của Sách đỏ Việt Nam (2007), Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, Danh lục đỏ thế giới IUCN (2017), Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Kế thừa các tài liệu nghiên cứu về thực vật quý hiếm trong nước và quốc tế.

Điều tra ngoại nghiệp: Thu thập số liệu ngoài thực địa trên 13 tuyến đi qua hầu hết các sinh cảnh của VQG Phú Quốc. Trên các tuyến điều tra tiến hành thu thập các thông tin về các loài quý hiếm, số cá thể từng loài, đặc điểm phân bố, tái sinh, định vị bằng máy GPS, thu hái mẫu và chụp ảnh các loài thuộc đối tượng nghiên cứu. Trên các tuyến điều tra lập 20 ô tiêu chuẩn có diện tích 1000 m² đại diện cho các kiểu thảm thực vật, đai cao.

Phương pháp chuyên gia: Phương pháp chuyên gia được áp dụng trong tra cứu và giám định tên thực vật. Mẫu tiêu bản được lưu trữ tại Trường Đại học Lâm nghiệp và VQG Phú Quốc.

Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp

thu mẫu và xử lý mẫu thực vật theo tài liệu “Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật” (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997); Giá trị bảo tồn các loài thực vật được tra cứu dựa trên các tài liệu: Sách đỏ Việt Nam, phần II - Thực vật năm 2007, Danh lục đỏ IUCN năm 2017, Nghị định số 32/2006/NĐ-CP năm 2006, Nghị định 160/2013/NĐ-CP.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng về thành phần loài quý hiếm

Hệ thực vật ở Vườn quốc gia Phú Quốc không những đa dạng về thành phần loài, mà còn có giá trị bảo tồn cao. Kết quả nghiên cứu

đã ghi nhận được 135 loài thực vật quý hiếm thuộc 52 họ, chiếm 10,35% số loài và 37,86% số họ trong tổng số 1.314 loài và 140 họ thực vật tại Vườn quốc gia Phú Quốc. Trong đó, 117 loài trong Danh lục đỏ của IUCN (2017), 26 loài trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007, 4 loài thuộc Nghị định số 32/2006/NĐ-CP và 2 loài thuộc Nghị định số 160/2013/NĐ-CP. Kết quả nghiên cứu đã bổ sung thêm vào danh lục thực vật của VQG Phú Quốc 8 loài thực vật quý hiếm mới. Kết quả chi tiết được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thành phần loài thực vật quý hiếm tại Vườn quốc gia Phú Quốc

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2017	SĐ2007	NĐ32	NĐ160	Loài bổ sung
1. Acanthaceae							
1	<i>Acanthus ebracteatus</i> Vahl.	Ô rô	LC				
2	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.	Ô rô to	LC				
2. Adiantaceae							
3	<i>Acrostichum aureum</i> L.	Ráng đại	LC				
3. Anacardiaceae							
4	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre	Sơn tiên		VU			
4. Annonaceae							
5	<i>Xylopia pierrei</i> Hance.	Giền trắng	VU	VU			
5. Apiaceae							
6	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má	LC				
6. Apocynaceae							
7	<i>Alstonia macrophylla</i> Wall.	Mớp lá to	LR				
8	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.	Mò cua	LR				
9	<i>Rauwolfia cambodiana</i> Pierre ex Pit.	Ba gác lá to		VU			
10	<i>Spirolobium cambodianum</i> H. Baill.	Luân thù cambot		VU			
7. Araceae							
11	<i>Aglaonema simplex</i> Bl.	Minh ty đơn	LC				
12	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott.	Môn nước	LC				
13	<i>Homalomena piereana</i> Engl.	Thân phục		VU			
14	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thwaites	Ráy gai	LC				X
15	<i>Scindapsus hederaceus</i> Schott	Dây bá	LC				
8. Arecaceae							
16	<i>Nypa fruticans</i> Wurm.	Dừa lá	LC				

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2017	SĐ2007	NĐ32	NĐ160	Loài bổ sung
9. Aristolochiaceae							
17	<i>Aristolochia indica</i> L.	Son địch		VU			X
10. Bignoniaceae							
18	<i>Dolichandrone spathacea</i> (L.f.) K. Schum.	Quao nước	LC				
19	<i>Markhamia stipulata</i> var. <i>pierrei</i> (Dop.) Sant.	Thiết đỉnh lá bẹ			IIA		
11. Boraginaceae							
20	<i>Cordia subcordata</i> Poir.	Tâm mộc tim	LR				
12. Burmanniaceae							
21	<i>Burmannia coelestis</i> D. Don.	Cào cào lam	LC				
13. Clusiaceae							
22	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	Mù u	LR				
23	<i>Calophyllum pisiferum</i> Pl. ex Triana.	Còng dây	LR				
24	<i>Calophyllum tetrapterum</i> Miq.	Vây ốc	LR				
25	<i>Cratoxylon formosum</i> (Jack.) Dyer	Thành ngạnh đẹp	LR				
26	<i>Cratoxylon maingayi</i> Dyers in Hook. f..	Thành ngạnh	LR				
27	<i>Cratoxylum cochinchinensis</i> (Lour.) Bl..	Thành ngạnh nam	LR				
14. Combretaceae							
28	<i>Lumnitzera litorea</i> (Jack) Voigt.	Cóc đỏ	LC	VU			
29	<i>Lumnitzera racemosa</i> Willd.	Cóc vàng	LC				
15. Commelinaceae							
30	<i>Murdannia vaginata</i> (L.) Bruckner	Loã trai dao	LC				
16. Cyperaceae							
31	<i>Cyperus castaneus</i> Willd.	Cú rơm	LC				
32	<i>Cyperus compressus</i> L.	Cú dẹp	LC				
33	<i>Cyperus diffusus</i> Vahl.	Lác tràn gié lớn	LC				
34	<i>Cyperus pilosus</i> Vahl.	Lác lông	LC				
35	<i>Cyperus stoloniferus</i> Vahl.	Cú biển	LC				
36	<i>Eleocharis spiralis</i> (Rottb.) R. & S.	Năng xoắn	LC				
37	<i>Fimbristylis cymosa</i> R.Br.	Mao thư tụt tán	LC				
38	<i>Fuirena umbrellata</i> Roth.	Cỏ đấng tán	LC				
17. Dipterocarpaceae							
39	<i>Anisoptera costata</i> Korth.	Vên vên	EN	EN			

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2017	SĐ2007	NĐ32	NĐ160	Loài bổ sung
40	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb.	Dầu con rái (Dầu nước)	EN				
41	<i>Dipterocarpus costatus</i> Gaertn.	Dầu mít (Dầu cát)	EN	VU			
42	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre	Dầu song nàng	CR	VU			
43	<i>Dipterocarpus intricatus</i> Dyer	Dầu lông (Dầu trai)	LR/lc				
44	<i>Hopea ferrea</i> Pierre	Săng đào	EN	EN			
45	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	Sao đen	VU				
46	<i>Hopea pierrei</i> Hance	Kiền kiền Pierre	EN	EN			X
47	<i>Hopea reticulata</i> Tard.	Sao mạng	CR				X
48	<i>Shorea farinosa</i> C. Fisch.	Choe (Chai)	CR				
49	<i>Shorea guiso</i> (Blco) Blume	Chai (Chò, Bô bô)	CR				
50	<i>Shorea hypochra</i> Hance	Vên vên bộp	CR				
51	<i>Shorea obtusa</i> Wall.	Cà chắc	LR				
52	<i>Shorea roxburghii</i> G.D	Xén đỏ	EN				
53	<i>Shorea thorelii</i> Pierre	Chai Thorel	CR				
54	<i>Vatica philastreana</i> Pierre	Tấu nước	DD				
18. Ebenaceae							
55	<i>Diospyros candolleana</i> Wight.	Thị Candolle	VU				
56	<i>Diospyros ebenum</i> Koenig.	Thị huyền	DD				
57	<i>Diospyros latisepala</i> Ridl.	Thị lá dài rộng	LR				
19. Epacridaceae							
58	<i>Leucopogon malayana</i> Jack	Mã kỳ					
20. Euphorbiaceae							
59	<i>Croton phuquocensis</i> Croiz.	Cù đèn Phú quốc	VU				
60	<i>Euphorbia atoto</i> Forst. f.	Đại kích biển	VU				
61	<i>Excoecaria agallocha</i> L.	Giá	LC				
62	<i>Trigonostemon rubescens</i> Gagn.	Tam thụ hùng đỏ	LR				
21. Fabaceae							
63	<i>Dalbergia rimosa</i> Roxb.	Trắc dây	LC				
64	<i>Erythrina variegata</i> L.	Vông nem	LC				
64	<i>Sindora siamensis</i> Teysm. ex Miq.	Gỗ mật	LR	EN	IIA		X
22. Gnetaceae							
65	<i>Gnetum formosum</i> Margf.	Gắm đẹp	LC				

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2017	SĐ2007	NĐ32	NĐ160	Loài bảo sung
66	<i>Gnetum gnemon</i> L. var. <i>domesticum</i> (Rumph.) Margf.	Gắm	LC				
67	<i>Gnetum latifolium</i> var. <i>funiculare</i> (Bl.) Margf.	Gắm cọng	LC				
68	<i>Gnetum leptostachyum</i> Blume var. <i>elongatum</i> Margf.	Sót	LC				
23. Hanguanaceae							
69	<i>Hanguana malayana</i> (Jack) Merr..	Hắc ga	LC				
24. Ixonanthaceae							
70	<i>Irvingia malayana</i> Oliv. ex Benn.	Cây	LR				
25. Loganiaceae							
71	<i>Strychnos nitida</i> G. Don	Mã tiền láng		EN			
72	<i>Strychnos polyantha</i> Pierre ex Dop	Mã tiền nhiều hoa		VU			
26. Lythraceae							
73	<i>Ammania auriculata</i> Willd.	Mùi chó tai	LC				
74	<i>Lagerstroemia anisoptera</i> Koehne	Bằng lăng dị dục	VU				
75	<i>Pemphis acidula</i> J. R. & G. Forst.	Bằng phi	LC				
27. Meliaceae							
76	<i>Aglaia elaeagnoidea</i> (A. Juss.) Benth.	Ngâu Roxburgh	LR				
77	<i>Aglaia odoratissima</i> Bl.	Ngâu rất thơm	LR				
78	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) Jain & Bennet	Gội tía (Gội núi)		VU			
79	<i>Xylocarpus granata</i> Koen.	Xương cá to	LC				
80	<i>Xylocarpus moluccensis</i> (Lamk.) Roem..	Xương cá nhỏ	LC				
28. Menispermaceae							
81	<i>Stephania japonica</i> (Thunb.) Miers	Thiên kim đẳng			IIA		
29. Mimosaceae							
82	<i>Mimosa pudica</i> L.	Trinh nữ	LC				
30. Myristicaceae							
83	<i>Horsfieldia irya</i> (Gaertn.) Warb.	Xăng máu rạch	LR				
84	<i>Knema globularia</i> (Lamk.) Warb.	Máu chó cầu	LR				
85	<i>Knema saxatilis</i> de Wilde	Máu chó đá	VU				

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2017	SĐ2007	NĐ32	NĐ160	Loài bổ sung
86	<i>Knema sessiliflora</i> de Wilde	Máu chó hoa không cọng	VU				
87	<i>Myristica iners</i> Blume	Đậu khấu lười	LR				
31. Myrsinaceae							
88	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard	Lá khô		VU			X
32. Nepenthaceae							
89	<i>Nepenthes mirabilis</i> (Lour.) Druce	Bình nước kỳ quan	LC				
90	<i>Nepenthes thorelii</i> H. Lec.	Bình nước Thorel	DD				
33. Nymphaeaceae							
91	<i>Barclaya longifolia</i> Wall.	Biệt liên	LC				X
34. Orchidaceae							
92	<i>Bulbophyllum macranthum</i> Lindl.	Câu diệp hoa to	LC				
93	<i>Dendrobium aloifolium</i> (Bl.) Reichb.	Móng rồng	LC				
94	<i>Dendrobium bilobulatum</i> Seidenf.	Phiếm đôn hai thùy		EN			
95	<i>Dendrobium ochraceum</i> De Wild.	Cánh sét		EN			
96	<i>Flickingeria vietnamensis</i> Seidenf.	Lan phích việt nam		EN			
97	<i>Gastrochilus calceolaris</i> (J.E. Sm.) D. Don.	Túi thơ gót	CR				
98	<i>Paphiopedilum callosum</i> (Reichb. f.) Stein	Vân hải	EN		IA		
35. Orobanchaceae							
99	<i>Aeginetia indica</i> L.	Lệ dương		VU			X
36. Poaceae							
100	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Mần trâu	LC				
101	<i>Ischaemum muticum</i> L.	Mồm trĩ	LC				
37. Podocarpaceae							
102	<i>Dacrydium elatum</i> Wall. ex. Hook.	Hoàng đàn giả	LC				
103	<i>Nageia wallichiana</i> (Presl) O.Ktze.	Kim giao Wallich	LC				
38. Rhizophoraceae							
104	<i>Bruguiera gymnorrhiza</i> (L.) Lamk.	Vẹt dù	LC				
105	<i>Bruguiera sexangula</i> (Luor.) Poir. in Lamk.	Vẹt đen	LC				

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2017	SĐ2007	NĐ32	NĐ160	Loài bổ sung
106	<i>Ceriops decandra</i> (Griff.) Ding Hou.	Dà đen (Dà quanh)	NT				
107	<i>Ceriops tagal</i> (Perr.) C.B. Roxb.	Dà đỏ	LC				
108	<i>Rhizophora apiculata</i> Blume	Đước đôi	LC				
109	<i>Rhizophora mucronata</i> Poir. In Lamk..	Đước nhọn	LC				
39. Rosaceae							
110	<i>Prunus arborea</i> (Hook. f.) Kalm.	Xoan đào	LR				
40. Rubiaceae							
111	<i>Alleizettella rubra</i> Pit.	Ai lợi	VU	VU			
112	<i>Canthium dicoccum</i> (Gaertn.) Teysm. & Binn.	Xương cá		VU			
113	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Ổ kiến		EN			
114	<i>Rothmannia vietnamensis</i> Tirveng.	Găng việt nam		VU			
115	<i>Scyphiphora hydrophyllacea</i> Gaertn. f..	Côi	LC				
116	<i>Lasianthus rhinocerotis</i> Blume	Xú hương có cọng	VU				
41. Rutaceae							
117	<i>Glycosmis crassifolia</i> Ridl.	Cơm rượu lá mập	CR				
42. Sapindaceae							
118	<i>Arytera littoralis</i> Blume	Trường duyên hải	LR				
119	<i>Dimocarpus longan</i> subsp. <i>longan</i> var. <i>obtusum</i> (Pierre.) Leenh.	Nhãn tà	LR				
120	<i>Dimocarpus longan</i> subsp. <i>malesianus</i> Leenh.	Nhãn mã lai	LR				
43. Selagineliaceae							
121	<i>Selaginella delicatula</i> (Desv.) Alst.	Quyển bá yếu	LC				
44. Sonneratiaceae							
122	<i>Sonneratia alba</i> J.E. Smith.	Bàn trắng	LC				
123	<i>Sonneratia griffithii</i> Kurz.	Bàn đấng, Bàn ỏi	CR				
45. Sterculiaceae							
124	<i>Heritiera littoralis</i> Dryand.	Cui	LC				

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2017	SĐ2007	NĐ32	NĐ160	Loài bổ sung
46. Taccaceae							
125	<i>Tacca leontopetaloides</i> (L.) Kuntze	Bạch tinh	LC				X
47. Theaceae							
126	<i>Adinandra integerrima</i> T. Anders	Sum nguyên vẹn	LR				
127	<i>Camellia chrysantha</i> (Hu) Tuyama.	Trà hoa vàng	VU				
128	<i>Ternstroemia penangiana</i> Choisy.	Huỳnh nương	VU				
48. Thymaelaeaceae							
129	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lec.	Trâm (Dó bầu)	CR	EN			
49. Verbenaceae							
130	<i>Avicennia alba</i> Blume	Mắm trắng	LC				
131	<i>Avicennia officinalis</i> L.	Mắm	LC				
50. Vitaceae							
132	<i>Cayratia pedata</i> (Lamk.) Juss.	Vác chân	VU				
51. Xyridaceae							
133	<i>Xyris complanata</i> R. Br.	Hoàng đầu dẹp	LC				
134	<i>Xyris indica</i> L.	Hoàng đầu Ấn	LC				
52. Zingiberaceae							
135	<i>Curcuma sparganiifolia</i> Gagnep.	Nghệ lá hắc tím lang	NT				X

Chú thích:

+ Sách đỏ Việt Nam (2007): Cấp CR - Rất nguy cấp, EN - Nguy cấp, VU - Sẽ nguy cấp.

+ Danh lục đỏ IUCN (2017): Cấp CR - Rất nguy cấp; EN - Nguy cấp; VU - Sẽ nguy cấp; DD - Thiếu số liệu; LR - Ít nguy cấp; LC - Ít lo ngại; NT - Sắp bị đe dọa.

+ Nghị định 32/2006/NĐ - CP: IA - Thực vật rừng nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại; IIA - Thực vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

a) Các loài quý hiếm thuộc Danh lục đỏ IUCN 2017

Tổng số 117 loài thực vật ở VQG Phú Quốc nằm trong danh lục đỏ IUCN năm 2017 trong đó:

Bậc CR (Critically Endangered): Rất nguy cấp có 10 loài (họ Dầu chiếm tới 6 loài) là:

Dầu song nạng (*Dipterocarpus dyeri* Pierre), Sao mạng (*Hopea reticulata* Tard), Choe (*Shorea farinosa* C. Fisch), Bô bô (*Shorea guiso* (Blco) Bl.), Vên vên bộp (*Shorea hypochra* Hance), Chai thorel (*Shorea thorelii* Pierre), Túi thơ gót (*Gastrochilus calceolaris* D. Don), Com rượu lá mập (*Glycosmis crassifolia* Ridl.), Bần ổi (*Sonneratia griffithii* Kurz), Dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre).

Bậc EN (Endangered): Đang nguy cấp có 7 loài: Vên vên (*Anisoptera costata* Korth).

Dầu con rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb.), Dầu mít (*Dipterocarpus costatus* Gaertn.), Săng đào (*Hopea ferrea* Pierre), Kiên kiên phú quốc (*Hopea pierrei* Hance), Xén đỏ (*Shorea roxburghii* G.D), Vân hải (*Paphiopedilum callosum* (Reichb. f.) Stein).

Bậc VU (Vulnerable): Sẽ nguy cấp có 13 loài: Giềng trắng (*Xylopia pierrei* Hance), Sao đen (*Hopea odorata* Roxb.), Cù đèn phú quốc (*Croton phuquocensis* Croiz), Trà hoa vàng (*Camellia chrysantha* (Hu) Tuyama)...

Bậc LR (Lower risk): Ít nguy cấp có 25 loài là: Mướp lá to (*Alstonia macrophylla* Wall. ex G. Don), Tâm mộc tim (*Cordia subcordata* Poir. ex Lamk.), Dầu lông (*Dipterocarpus intricatus* Dyer), Gõ mật (*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq.)...

Bậc LC (Least concern): Ít lo ngại có 57 loài: Ô rô (*Acanthus ebracteatus* Vahl), Gắm công (*Gnetum latifolium* Blume), Hoàng đàn giả (*Dacrydium elatum* (Roxb.) Wall. ex Hook.), Kim giao wallich (*Nageia wallichiana* (Presl) O. Ktze.)...

Bậc NT (Near threatened): Sắp bị đe dọa có 2 loài: Đà đen (*Cerriops decandra* (Griff.) Ding Hou) và Nghệ lá hắc tim lang (*Curcuma sparganifolia* Gagn).

Bậc DD (Data deficient): Thiếu dẫn liệu có 3 loài: Táo nước (*Vatica philastreana* Pierre), Thị huyền (*Diospyros ebenum* Koenig), Bình nước thorel (*Nepenthes thorelii* H. Lecomte).

b) Các loài quý hiếm thuộc Sách đỏ Việt Nam năm 2007

Hệ thực vật VQG Phú Quốc có 26 loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam năm 2007.

Bậc EN (Endangered) - Đang nguy cấp: Có 10 loài: Vên vên (*Anisoptera costata* Korth), Săng đào (*Hopea ferrea* Pierre), Kiên kiên phú quốc (*Hopea pierrei* Hance), Gõ mật (*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq.), Mã tiền láng (*Strychnos nitida* G. Don), Phiếm đờn hai thù (*Dendrobium bilobulatum* Seidenf), Cánh sét (*Dendrobium ochraceum* D. Wild.), Lan phích việt nam (*Flickingeria vietnamensis* Seidenf.), Ô kiến (*Hydnophytum formicarum* Jack), Dó bầu (*Aquilaria crassna* Pierre).

Bậc VU (Vulnerable) - Sẽ nguy cấp: có 16 loài: Sơn tiên (*Melanorrhoea laccifera* Pierre), Giềng trắng (*Xylopia pierrei* Hance), Ba gác lá to (*Rauwolfia cambodiana* Pierre ex Pit.), Luân

thùy cambot (*Spirolobium cambodianum* H. Baill), Thần phục (*Homalomena piereana* Engl.), Sơn địch (*Aristolochia indica* L.), Cóc đỏ (*Lumnitzera litorea* Voigt), Dầu mít (*Dipterocarpus costatus* Gaertn.), Dầu song nàng (*Dipterocarpus dyeri* Pierre), Mã tiền nhiều hoa (*Strychnos polyantha* Pierre ex Dop), Gội tia (*Aglaia spectabilis* (Miq.) Jain & Benne), Lá khô (*Ardisia silvestris* Pit.), Lê dương (*Aeginetia indica* L.), Ai lợi (*Alleizettella rubra* Pit.), Xương cá (*Canthium dicoccum* Teysm. & Binn), Găng việt nam (*Rothmannia vietnamensis* Tirveng).

c) Loài quý hiếm thuộc Nghị định 32/2006/NĐ-CP và Nghị định 160/2013/NĐ-CP

Số loài có tên trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP là 4 loài, trong đó Nhóm IA (Nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại) có 1 loài: Vân hải (*Paphiopedilum callosum* (Reichb. f.) Stein). Nhóm IIA (các loài hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại) có 3 loài, bao gồm: Thiết đỉnh lá bẹ (*Markhamia stipulata* (Wall.) Seem. ex Schum), Gõ mật (*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq...) và Thiết kim đằng (*Stephania japonica* Thunb. Miers).

Đặc biệt có 2 loài nằm trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ là: Kiên kiên phú quốc (*Hopea pierrei* Hance) và Sao mạng (*Hopea reticulata* Tard).

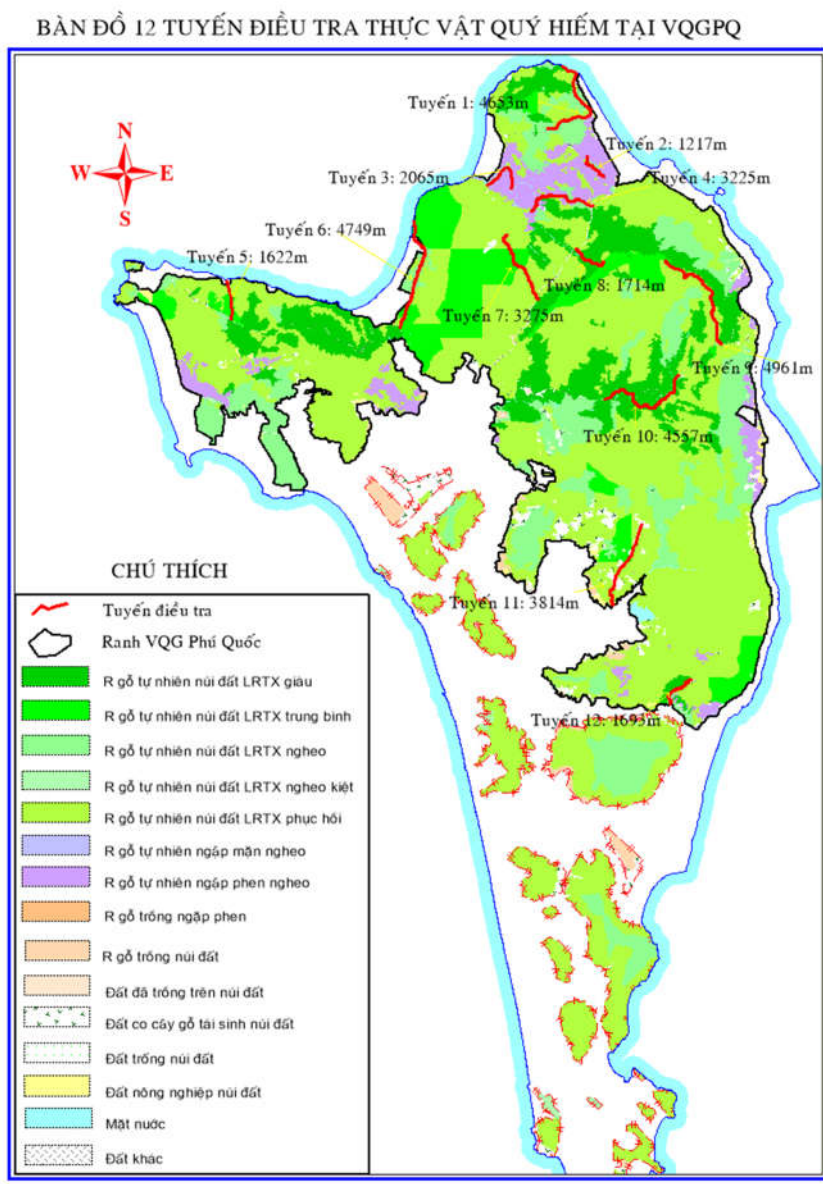
3.3. Phân bố của các loài thực vật quý hiếm tại hệ sinh thái chính của Vườn quốc gia Phú Quốc

3.3.1. Hệ sinh thái rừng ngập mặn

Hệ sinh thái này hình thành trên vùng đất ngập nước ven biển, chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều hàng ngày, tập trung ở khu vực ven biển vùng sông Rạch Tràm và ở cửa rạch suối lớn. Số liệu các loài thực vật quý hiếm ở rừng ngập mặn được tập trung ở tuyến 3 và một phần của tuyến 1 và 6. Các loài thực vật quý hiếm xuất hiện tại hệ sinh thái rừng ngập mặn là 35 loài là: Ô rô (*Acanthus ebracteatus* Vahl), Ráng đại (*Acrostichum aureum* L.),

Quao nước (*Dolichandrone spathacea* (L. f.) Schum.), Mù u (*Calophyllum inophyllum* L.), Cóc đỏ (*Lumnitzera litorea* Jack), Cóc vàng (*Lumnitzera racemosa* Willd), Cú gấu biển (*Cyperus stoloniferus* Vahl), Đại kích biển (*Euphorbia atoto* Forst), Bằng phi (*Pemphis acidula* J. R. & G. Forst), Vẹt dù (*Bruguiera gymnorrhiza* (L.) Savigny in Lamk.), Vẹt đen

(*Bruguiera sexangula* (Lour.)), Đà đen (*Cerriops tagal* (Perr.) C.B. Robins, Đước đôi (*Rhizophora apiculata* Blume), Đước nhọn (*Rhizophora mucronata* Poir. in Lamk.), Bân trắng (*Sonneratia alba* J.E. Smith.), Cui (*Heritiera littoralis* Dryand), Mắm (*Avicennia officinalis* L.)...



3.3.2. Hệ sinh thái rừng úng phèn

Có diện tích lớn thứ hai sau hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới, thường phân bố ở các khu vực có địa hình thấp trũng gần biển, ngập nước về mùa mưa, ở khu vực Rạch Tràm, Bãi Dài, Cửa Cạn, Bãi Thom, Hàm Ninh... đất thường bị chua phèn nặng. Số liệu các loài thực vật

quý hiếm ở rừng úng phèn được tập trung ở tuyến số 2 và 4. Các loài thực vật quý hiếm xuất hiện tại hệ sinh thái rừng úng phèn là 33 loài là: Luân thùy cambot (*Spirolobium cambodianum* H. Baill.), Ráy gai (*Lasia spinosa* (L.) Thwaites), Cào cào lam (*Burmannia coelestis* D. Don), Thành ngành

đẹp (*Cratoxylon formosum* Jack), Loã trai dao (*Murdannia vaginata* (L.) Bruckn.), Nặng xoắn (*Eleocharis spiralis* Rottb), Dầu lông (*Dipterocarpus intricatus* Dyer), Gõ mật (*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq.), Hắc ga (*Hanguana malayana* (Jack) Merr.), Bình nước kỳ quan (*Nepenthes mirabilis* (Lour.) Druce), Ô kiến (*Hydnophytum formicarum* Jack), Hoàng đầu đẹp (*Xyris complanata* R. Br.)...

3.3.3. Hệ sinh thái rừng lá rộng mưa ẩm nhiệt đới

Chiếm khoảng 90% diện tích tự nhiên của Vườn quốc gia bao gồm vùng đồi và vùng núi, không bị ngập nước vào mùa mưa. Kết quả cho thấy số loài quý hiếm chủ yếu tập trung ở hệ sinh thái này với 80 loài là: Sơn tiên (*Melanorrhoea laccifera* Pierre), Giền trắng (*Xylopiia pierrei* Hance), Ba gác lá to (*Rauwolfia cambodiana* Pierre ex Pit.), Thần phục (*Homalomena piereana* Engl.), Sơn địch (*Aristolochia indica* L.), Vên vên (*Anisoptera costata* Korth), Săng đào (*Hopea ferrea* Pierre), Kiền kiền phú quốc (*Hopea pierrei* Hance), Dầu mít (*Dipterocarpus costatus* Gaertn.), Dầu song nàng (*Dipterocarpus dyeri* Pierre), Mã tiền nhiều hoa (*Strychnos polyantha* Pierre ex Dop), Gội tía (*Aglaia spectabilis* (Miq.) Jain & Benne), Lá khô (*Ardisia silvestris* Pit.), Lê dương (*Aeginetia indica* L.), Hoàng đàn giả (*Dacrydium elatum* (Roxb.) Wall. ex Hook.), Kim giao wallich (*Nageia wallichiana* (Presl) O.Ktze.).

IV. KẾT LUẬN

Vườn Quốc gia Phú Quốc đa dạng về hệ thực vật và có giá trị sinh thái quan trọng của tỉnh Kiên Giang và Việt Nam. Hệ thực vật Vườn quốc gia Phú Quốc có tính đa dạng cao về các loài thực vật quý, hiếm với 135 loài thuộc 52 họ được ghi nhận, chiếm 10,35% số loài và 37,86% số họ thực vật toàn khu. Trong đó 117 loài có giá trị bảo tồn trên toàn thế giới (theo IUCN 2017), 26 loài được ghi nhận trong

Sách Đỏ Việt Nam năm 2007, 4 loài trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ và 2 loài trong Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Chính Phủ. Kết quả nghiên cứu đã bổ sung 8 loài thực vật quý hiếm cho Danh lục thực vật Phú Quốc. Thực vật quý hiếm phân bố tại hầu hết các hệ sinh thái rừng tại VQG Phú Quốc, trong đó 3 hệ sinh thái chính của vườn là hệ sinh thái rừng lá rộng mưa ẩm nhiệt đới, hệ sinh thái rừng úng phèn và hệ sinh thái rừng ngập mặn, trong đó chủ yếu tập trung ở hệ sinh thái rừng lá rộng mưa ẩm nhiệt đới với 80 loài thực vật quý hiếm. Việc nghiên cứu bảo tồn các loài thực vật nói chung và thực vật quý hiếm nói riêng là cấp thiết nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và gìn giữ nguồn gen cho thế hệ mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) (2003 - 2005). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Tập II, III. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). *Sách đỏ Việt Nam*, Phần II - Thực vật. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Cao Văn Cường, Hoàng Văn Sâm (2017). Đa dạng thực vật quý hiếm tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số (3+4), tr. 244-54.
4. Chính phủ Việt Nam (2006). *Nghị định 32/2006/NĐ-CP*: Nghị định quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
5. Chính phủ Việt Nam (2013). *Nghị định 160/2013/NĐ-CP*: Nghị định quy định về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý các loài thuộc danh mục loài nguy cấp quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
6. IUCN (2017). Red List of Threatened Species. <www.iucnredlist.org>.
7. Phạm Hoàng Hộ (1991 - 1993). *Cây cỏ Việt Nam*, quyển I, II, III. Nhà xuất bản Trẻ.
8. Phan Thanh Lâm, Hoàng Văn Sâm (2016). Đa dạng thực vật quý hiếm tại rừng Quốc gia Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 2/2016.
9. Thái Văn Trùng (1978). *Thảm thực vật rừng Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
10. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

THE DIVERSITY OF RARE AND PRECIOUS PLANT SPECIES IN PHU QUOC NATIONAL PARK, KIEN GIANG PROVINCE

Hoang Van Sam¹, Tran Ngoc Hai², Ha Van Long³, Nguyen Van Trung⁴
^{1,2,3}*Vietnam National University of Forestry*
⁴*Phu Quoc National Park*

SUMMARY

Phu Quoc National park, Kien Giang province has diversity of rare and precious plant species with 135 plant species belonging to 52 families recorded. It's about 10.35% of total of species and 37.86% total of families in Phu Quoc National park. Dipterocarpaceae is the highest with 16 species. Of which, 26 species are listed in Red Data Book of Vietnam 2007, 117 species are listed in IUCN Red list 2017, 4 species belong to the Decree No 32/2006 and 2 species in the Decree No 160/2013 of the Vietnamese Government. The result of study also added 8 new rare and precious species for flora of Phu Quoc National Park. The threatened plant species distributed in all ecosystems of the national park and mainly in humid rainforest ecosystem with 80 species. The result of the research is really useful for biodiversity conservation in general and management of high conservation value plant species in particular in Phu Quoc National Park, Kien Giang province.

Keywords: Biodiversity, conservation, high conservation value plant species, Phu Quoc National park.

Ngày nhận bài : 12/6/2018

Ngày phản biện : 10/7/2018

Ngày quyết định đăng : 24/7/2018